

**THÔNG TIN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTL ngày /6/2025 của
Chủ tịch HĐTS ĐHCQ)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Tên tiếng Anh: University of Economics and Law, VietNam National University Ho Chi Minh City

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QSK

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

Số 669 Đỗ Mười, Khu phố 6, Phường Linh Xuân, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website trường: <https://www.uel.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Hotline: (028) 372 44550 | 0888.247.669

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

Website tuyển sinh: <https://tuyensinh.uel.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

Website trường: <https://www.uel.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Thực hiện thống nhất chủ trương của ĐHQG-HCM, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM (Trường) tuyển sinh hình thức đào tạo đại học chính quy theo 03 phương thức xét tuyển và tuyển sinh hình thức đào tạo liên kết quốc tế do trường nước ngoài cấp bằng.

A. Các phương thức tuyển sinh vào các chương trình do Trường cấp bằng

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Tất cả thí sinh tính đến thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và các nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường.

Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước, Trường chỉ xét

tuyển khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2025 theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức thi trong năm 2025.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM xét tuyển phương thức này cho 04 nhóm đối tượng:

+ **Đối tượng 1 (ĐT1):** xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ **Đối tượng 2 (ĐT2):** ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của các trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM;

+ **Đối tượng 3 (ĐT3):** ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc danh sách 149 trường THPT được ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM;

+ **Đối tượng 4 (ĐT4):** xét tuyển thí sinh bằng tú tài quốc tế (IB)/chứng chỉ A-level hoặc có chứng chỉ SAT hoặc ACT.

2.2. Phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2025

Xét tuyển căn cứ trên kết quả của kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức trong năm 2025, nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của Trường.

2.3. Phương thức xét tuyển bằng kết quả thi THPT năm 2025

Xét tuyển căn cứ trên kết quả thi THPT năm 2025, nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của Trường.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Ngưỡng đầu vào (hay ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào): là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo của Trường. Trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và quy đổi theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dự kiến, ngưỡng đảm bảo các ngưỡng đầu vào của Trường sẽ được công bố ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Quy đổi ngưỡng điểm trúng tuyển: Trường sẽ triển khai quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển năm 2025 theo phương pháp Bách phân vị do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn (Trường không quy đổi điểm xét tuyển của từng thí sinh về một thang điểm chung để xét tuyển).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành/chuyên ngành/chương trình xem chi tiết tại Phụ lục 1 của Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025.

5. Các thông tin khác

5.1. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp tại ngưỡng điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Trường sử dụng tiêu chí phụ thứ tự nguyện vọng (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) đăng ký để xét chọn thí sinh trúng tuyển.

5.2. Điểm cộng

Điểm cộng được tính theo thứ tự như sau:

1. Cộng điểm thưởng chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có);
2. Cộng điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng (nếu có);
3. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh (tính tất cả các loại điểm thưởng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng) không vượt quá mức điểm tối đa của thang điểm xét.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường xét tuyển theo mã xét tuyển tương ứng với từng ngành/chuyên ngành/chương trình Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp theo từng mã xét tuyển ứng với từng ngành/chuyên ngành/chương trình và trúng tuyển vào ngành/chuyên ngành/chương trình theo điểm trúng tuyển quy đổi và thứ tự nguyện vọng đăng ký.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

6.1.1. Đối tượng 1: xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.1.1.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

Thí sinh tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo Điều 8 quy chế tuyển sinh đại học ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT, được sửa đổi bởi Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025).

Đối với thí sinh đoạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba quốc gia phải có môn thi đoạt giải nằm trong tổ hợp xét tuyển của Trường. Điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT đạt từ 8,0 trở lên.

Đối với thí sinh có quốc tịch khác quốc tịch Việt Nam (Lào, Campuchia, Thái Lan...) và tốt nghiệp THPT của nước ngoài (gọi tắt thí sinh nước ngoài):

- Thí sinh nước ngoài đăng ký học tập chương trình bằng tiếng Anh cần đạt điều kiện về ngôn ngữ tiếng Anh của chương trình đó;
- Thí sinh nước ngoài đăng ký học tập chương trình bằng tiếng Việt cần đạt điều kiện về ngôn ngữ tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thời hạn các chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

6.1.1.2. Nguyên tắc xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh xem xét các hồ sơ xét tuyển thẳng và quyết định danh sách trúng tuyển.

Các hồ sơ xét tuyển thẳng hợp lệ được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống theo các giải đạt được và trung bình cộng học lực 03 năm THPT. Hội đồng tuyển sinh xét trúng tuyển căn cứ theo các tiêu chí và theo chỉ tiêu được quy định, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp. Chỉ tiêu tối đa là 5%.

Thí sinh thực hiện xác nhận trúng tuyển hoặc đăng ký nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.1.1.3. Cung cấp minh chứng xét tuyển và công bố kết quả

Cung cấp minh chứng xét tuyển: thí sinh thực hiện đăng ký theo 2 bước:

Bước 1: từ ngày 15/6/2025 đến ngày 05/7/2025 thí sinh truy cập vào link: <https://dkxtdhqc.uel.edu.vn> để nộp hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn. Hồ sơ gồm các file:

- Phiếu đăng ký xét tuyển có xác nhận của trường THPT (mẫu theo quy định của Bộ GD&ĐT);
- Học bạ bản chính hoặc bản sao y có chứng thực;
- Giấy khen/giấy chứng nhận học sinh giỏi Quốc gia.

Bước 2: từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025 xác nhận trúng tuyển hoặc đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý: Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện.

Công bố kết quả: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến ngày 20/8/2025).

6.1.2. Đối tượng 2: ưu tiên xét tuyển thí sinh giỏi, tài năng của các trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM

6.1.2.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

a. Đối tượng đăng ký

Thí sinh giỏi, tài năng trong học tập của các trường THPT.

Áp dụng cho các trường THPT bao gồm: trường liên cấp Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu 01 học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường THPT.

b. Điều kiện đăng ký

Thí sinh được Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu là học sinh giỏi, tài năng của trường, đảm bảo các tiêu chí sau:

Các tiêu chí chính:

- + Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 03 năm THPT;

+ Và điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT thuộc nhóm 05 học sinh cao nhất trường.

6.1.2.2. Cách tính điểm xét tuyển

[Điểm xét tuyển] = [Tổng điểm các môn có trong tổ hợp xét tuyển của Trường trong 3 năm lớp 10, 11, 12] + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thì thí sinh sẽ sử dụng 08 cột điểm để xét tuyển thay vì 09 cột điểm.

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục 4 đính kèm.

6.1.2.3. Cung cấp minh chứng xét tuyển và công bố kết quả

Cung cấp minh chứng xét tuyển: thí sinh thực hiện đăng ký theo các bước:

Bước 1: từ ngày 10/6/2025 đến ngày 25/6/2025 thí sinh truy cập Cổng thông tin điện tử của ĐHQG-HCM tại địa chỉ <https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> để đăng ký hồ sơ trực tuyến, khai báo và điền thông tin đăng ký;

Bước 2: từ ngày 15/6/2025 đến ngày 5/7/2025 thí sinh truy cập vào link: <https://dkxtdhcg.uel.edu.vn> để nộp hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn. Hồ sơ gồm các file:

- Phiếu đăng ký xét tuyển có xác nhận giới thiệu của Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT (thực hiện tại **bước 1**);
- Bài luận (viết tay, trình bày trên khổ giấy A4);
- Học bạ bản chính hoặc bản sao y có chứng thực;
- Chứng chỉ tiếng Anh (dùng để cộng điểm nếu có);

Lưu ý: Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện.

Bước 3: từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025 đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công bố kết quả:

Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến ngày 20/8/2025).

Thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển đối tượng này khi thực hiện đầy đủ các quy định nêu trên.

6.1.3. Đối tượng 3: ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc danh sách 149 trường THPT được ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM

6.1.3.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

Thí sinh từ 149 trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM (*danh sách phụ lục 5 đính kèm*).

Tốt nghiệp THPT năm 2025.

Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT.

6.1.3.2. Cách tính điểm xét tuyển

[Điểm xét tuyển] = [Tổng điểm các môn có trong tổ hợp xét tuyển của Trường trong 3 năm lớp 10, 11, 12] + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thì thí sinh sẽ sử dụng 08 cột điểm để xét tuyển thay vì 09 cột điểm.

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục 4 đính kèm.

6.1.3.3. *Cung cấp minh chứng xét tuyển và công bố kết quả*

Cung cấp minh chứng xét tuyển: thí sinh thực hiện đăng ký theo 2 bước:

Bước 1: từ ngày 10/6/2025 đến ngày 25/6/2025 thí sinh truy cập Cổng thông tin điện tử của ĐHQG-HCM tại địa chỉ <https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> để đăng ký hồ sơ trực tuyến, khai báo và điền thông tin đăng ký;

Bước 2: từ ngày 15/6/2025 đến ngày 5/7/2025 thí sinh truy cập vào link: <https://dkxtdhqc.uel.edu.vn> để nộp hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn. Hồ sơ gồm các file:

- Phiếu đăng ký xét tuyển có xác nhận giới thiệu của Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT (thực hiện tại **bước 1**);
- Học bạ bản chính hoặc bản sao y có chứng thực;
- Chứng chỉ tiếng Anh (dùng để cộng điểm nếu có);

Lưu ý: Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện.

Bước 3: từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025 đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công bố kết quả:

Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến ngày 20/8/2025);

Thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển đối tượng này khi thực hiện đầy đủ các quy định nêu trên.

6.1.4. **Đối tượng 4: xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế như: Bằng tú tài quốc tế (IB), A-level, SAT hoặc ACT**

6.1.4.1. *Đối tượng và điều kiện đăng ký*

Thí sinh phải đảm bảo 1 trong các tiêu chí sau:

- Xét theo chứng chỉ A-level hoặc bằng tú tài quốc tế (IB): Thí sinh sử dụng tổ hợp 3 môn thi (trong đó có môn Toán), mức điểm mỗi môn thi đạt từ 80/100 điểm trở lên (tương ứng điểm A); Bằng tú tài quốc tế (IB): từ 32/45 điểm trở lên.
- Xét theo kết quả bài thi SAT hoặc ACT: Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test) Thí sinh đạt điểm từ 1200/1600 trở lên; ACT (American College Testing) đạt điểm từ 27/36;

Các loại chứng chỉ đăng ký xét tuyển phải trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 15/7/2025.

6.1.4.2. Cách tính điểm xét tuyển

a. Xét theo bằng tú tài quốc tế (IB)

[Điểm xét tuyển] = Tổng điểm IB + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

b. Xét theo chứng chỉ A-level

[Điểm xét tuyển] = Tổng điểm 3 môn thi + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

c. Xét theo kết quả bài thi SAT

[Điểm xét tuyển] = Điểm bài thi SAT + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

d. Xét theo kết quả bài thi ACT

[Điểm xét tuyển] = Điểm bài thi ACT + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục 4 đính kèm.

6.1.4.3. Cung cấp minh chứng xét tuyển và công bố kết quả

Cung cấp minh chứng xét tuyển: thí sinh thực hiện đăng ký theo 2 bước:

Bước 1: từ ngày 15/6/2025 đến ngày 5/7/2025 thí sinh truy cập vào link: <https://dkxtdhcg.uel.edu.vn> để nộp hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn. Hồ sơ gồm các file:

- Học bạ bản chính hoặc bản sao y có chứng thực;
- Chứng chỉ quốc tế;
- Chứng chỉ tiếng Anh (dùng để cộng điểm nếu có).

Lưu ý: : Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện.

Bước 2: từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025 đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công bố kết quả:

Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến ngày 20/8/2025).

Thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển đối tượng này khi thực hiện đầy đủ các quy định nêu trên.

6.2. Phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2025

6.2.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

Thí sinh có kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2025.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào từ 700 điểm trở lên.

6.2.2. Cách tính điểm xét tuyển

[Điểm xét tuyển] = [Điểm bài thi ĐGNL] + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục 4 đính kèm.

6.2.3. Thời gian nộp hồ sơ và công bố kết quả

Thời gian nộp hồ sơ: thí sinh thực hiện đăng ký theo 2 bước:

Bước 1: từ ngày 15/6/2025 đến ngày 5/7/2025 thí sinh truy cập vào website: <https://dkxtdhcg.uel.edu.vn> để nộp minh chứng chứng chỉ tiếng Anh (dùng để cộng điểm nếu có).

Lưu ý: Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện.

Bước 2: từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025 đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công bố kết quả:

Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến ngày 20/8/2025);

Thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển phương thức này khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên.

6.3. Phương thức xét tuyển bằng kết quả thi THPT năm 2025

6.3.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

6.3.2. Các tính điểm xét tuyển

[Điểm xét tuyển] = [Tổng điểm các môn thi có trong tổ hợp xét tuyển của Trường] + Điểm thưởng CCTA + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

Điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) xem chi tiết tại phụ lục 4 đính kèm.

6.3.3. Đăng ký xét tuyển và công bố kết quả

Đăng ký xét tuyển: thí sinh thực hiện hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025 đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công bố kết quả: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến ngày 20/8/2025).

6.4. Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

Tất cả các phương thức trên đều được cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 7 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT).

Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

Điểm Ưu tiên khu vực, đối tượng đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm Ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5 \times \text{Mức điểm cộng quy định}]$.

Bảng tổng hợp điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực (thang điểm 30):

Ưu tiên	KV1	KV2NT	KV2	KV3
Đối tượng 1,2,3,4	2,75	2,5	2,25	2
Đối tượng 5,6,7	1,75	1,5	1,25	1
Không có đối tượng	0,75	0,5	0,25	0

Điểm ưu tiên sẽ được quy về thang điểm xét theo từng phương thức xét tuyển.

6.5. Điểm xét tuyển

Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm thưởng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa của phương thức xét.

Đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định tại phụ lục 4, Trường cho phép thí sinh sử dụng kết quả quy đổi điểm chứng chỉ thay thế cho điểm thi môn tiếng Anh tương ứng để xét điều kiện tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp theo tổ hợp môn xét tuyển. Ngoài ra, thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh vẫn có thể đăng ký thi tốt nghiệp môn tiếng Anh và dùng chính sách điểm thưởng để xét tuyển.

Nhằm đảm bảo quyền lợi tối đa cho thí sinh, Trường sẽ tổng hợp và chọn phương án có điểm tổ hợp cao nhất để xét tuyển cho thí sinh. Trường không áp dụng đồng thời việc cộng điểm thưởng và quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh.

6.6. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm ĐGNL-HCM và kết quả thi Tốt nghiệp THPT dùng trong xét tuyển phải là kết quả của năm 2025.

Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất) trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Không giới hạn số lượng nguyện vọng đăng ký.

Đối với thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển ở nhiều phương thức hoặc nhóm đối tượng xét tuyển: khi đăng ký vào một chương trình/ngành sẽ được xét đồng thời các nhóm đối tượng xét tuyển để đảm bảo cơ hội trúng tuyển cao nhất.

7. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết

việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Trường cam kết xử lý kịp thời các khiếu nại liên quan đến tuyển sinh, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các tình huống phát sinh rủi ro. Trong trường hợp xảy ra sai sót trong quá trình tuyển sinh dẫn đến việc thí sinh cần được chuyển đến hoặc chuyển đi, nhà trường có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để giải quyết, đảm bảo quyền lợi và nguyện vọng của thí sinh được thực hiện một cách hợp lý và minh bạch.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy (Khóa 2025)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Loại chương trình	2025	2026		2027		2028		2029
		2025-2026		2026-2027		2027-2028		2028-2029	
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	Lần 7	Lần 8
1	Dạy và học bằng tiếng Việt	15.750	15.750	17.750	17.750	19.750	19.750	22.250	22.250
2	Dạy và học bằng tiếng Anh	32.500	32.500	36.750	36.750	41.500	41.500	46.750	46.750

Thời gian dự kiến thu học phí:

2025	2026		2027		2028		2029
2025-2026		2026-2027		2027-2028		2028-2029	
Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	Lần 7	Lần 8
Nhập học	T2/2026	T9/2026	T2/2027	T9/2027	T2/2028	T8/2028	T12/2028 (*)

(*): Áp dụng đối với sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp trước ngày 01/01/2029. Sinh viên tốt nghiệp sau ngày 31/12/2028, đóng học phí lần 8 vào tháng 02/2029.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý										
1	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)	PT1a	60	66			60	74		
		PT1b			27,50				27,40	
		PT2			86,52				84,74	
		PT3			26,09				26,33	
		PT4			854				878	
		PT5*			80	27,8			75	25,07
2	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) (Tiếng Anh)	PT1a	40	35			40	36		
		PT1b			27,10				26,90	
		PT2			84,63				81,20	
		PT3			25,15				25,50	
		PT4			800				823	
		PT5*			81	26,3			85	24,53
	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành)	PT1a	60	60			60	59		
		PT1b			26,00				27,00	
		PT2			82,74				81,80	
		PT3			24,56				25,33	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3		PT4			766			807
		PT5*			26,0			23,30
4	Marketing (Chuyên ngành Marketing)	PT1a	60	61		60	62	
		PT1b			28,00			28,60
		PT2			87,05			86,84
		PT3			26,64			26,87
		PT4			865			916
		PT5*			83 28,30			78 25,93
5	Marketing (Chuyên ngành Marketing) (Tiếng Anh)	PT1a	75	69		75	69	
		PT1b			26,50			25,30
		PT2			85,79			83,90
		PT3			25,10			25,75
		PT4			818			857
		PT5*			79 27,10			81 26,17
6	Marketing (Chuyên ngành Digital Marketing)	PT1a	60	60		60	59	
		PT1b			27,70			27,90
		PT2			87,15			87,10
		PT3			27,25			27,10

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT4			866			938
		PT5*			80 28,6			86 26,27
7	Kinh doanh quốc tế	PT1a	120	123		120	119	
		PT1b			28,10			28,30
		PT2			88,31			87,57
		PT3			26,52			26,71
		PT4			894			933
		PT5*			88 28,9			87 26,97
8	Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh)	PT1a	80	72		80	76	
		PT1b			27,20			27,50
		PT2			86,00			86,31
		PT3			26,09			893
		PT4			851			25,75
		PT5*			76 27,20			77 27,00
9	Thương mại điện tử	PT1a	65	64		65	62	
		PT1b			28,30			28,50
		PT2			87,68			87,36
		PT3			27,48			27,44

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
		PT4			892				945	
		PT5*			75	28,5			82	25,70
10	Thương mại điện tử (Tiếng Anh)	PT1a	75	77			40	39		
		PT1b			27,50				27,10	
		PT2			84,95				84,95	
		PT3			25,89				25,89	
		PT4			799				876	
		PT5*			86	26,20			76	25,93
11	Tài chính - Ngân hàng	PT1a	120	123			110	101		
		PT1b			25,70				26,80	
		PT2			85,50				84,53	
		PT3			25,59				26,17	
		PT4			834				871	
		PT5*			84	28,30			85	24,77
12	Tài chính – Ngân hàng (Tiếng Anh)	PT1a				40	37			
		PT1b								
		PT2						80,80		
		PT3						25,20		

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
		PT4						839	
		PT5*						81	22,07
13	Công nghệ tài chính	PT1a	120	121		60	56		
		PT1b						26,30	25,80
		PT2						83,90	82,95
		PT3						26,23	26,54
		PT4						806	867
		PT5*						27,40	22,47
14	Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education)	PT1a				30	54		
		PT1b						28,40	
		PT2						76,23	
		PT3						26,45	
		PT4						847	
		PT5*						85	21,70
15	Kế toán	PT1a	110	112		110	112		
		PT1b						25,10	26,10
		PT2						85,10	80,50
		PT3						25,28	26,17

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
		PT4			827				851	
		PT5*			79	27,80				21,60
16	Kế toán (Tiếng Anh) (Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW)	PT1a	40	35			40	39		
		PT1b			26,00					
		PT2			82,10				79,10	
		PT3			24,06				25,70	
		PT4			777				767	
		PT5*			78	25,50			98	22,23
17	Kiểm toán	PT1a	120	122			120	120		
		PT1b			26,30				26,20	
		PT2			85,89				85,05	
		PT3			26,17				26,38	
		PT4			849				900	
		PT5*			82	28,20			81	24,47
18	Quản lý công	PT1a				50	50			
		PT1b								
		PT2						72,10		
		PT3						24,39		

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
		PT4						702	
		PT5*							22,30
19	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)	PT1a	65	65		65	61		
		PT1b						26,50	26,90
		PT2						85,47	83,69
		PT3						27,06	26,35
		PT4						842	896
		PT5*							27,00
20	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education)	PT1a				30	60		
		PT1b						26,60	
		PT2						75,71	
		PT3						27,25	
		PT4						846	
		PT5*							22,03
21	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo)	PT1a	60	61		65	60		
		PT1b						26,90	25,80
		PT2						83,48	79,07
		PT3						26,38	26,40

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023				Năm 2024			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
		PT4			807				873	
		PT5*			92	26,80			82	22,37
Lĩnh vực Pháp luật										
22	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự)	PT1a	130	125			130	135		
		PT1b			26,40				25,40	
		PT2			81,80				74,20	
		PT3			24,24				25,25	
		PT4			758				804	
		PT5*				27,00				23,37
23	Luật (Chuyên ngành Luật Tài chính - Ngân hàng)	PT1a	130	130			130	132		
		PT1b							26,40	
		PT2			81,60				78,70	
		PT3			24,38				25,41	
		PT4			745				800	
		PT5*				26,60			85	21,63
24	Luật (Chuyên ngành Luật và Chính sách công)	PT1a	65	64			65	66		
		PT1b			27,20					
		PT2			80,12				73,19	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT3			24,20			25,24
		PT4			731			786
		PT5*			25,30			22,10
25	Luật Kinh tế (Chuyên ngành Luật Kinh doanh)	PT1a	130	133		130	134	
		PT1b			26,50			27,00
		PT2			84,30			82,40
		PT3			26,00			26,07
		PT4			807			858
		PT5*			83 28,20			87 25,60
26	Luật Kinh tế (Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế)	PT1a	130	131		130	130	
		PT1b			26,30			26,90
		PT2			84,84			84,32
		PT3			26,20			26,09
		PT4			804			861
		PT5*			78 28,10			79 26,03
27	Luật Kinh tế (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Tiếng Anh)	PT1a	85	80		85	82	
		PT1b						26,50
		PT2			83,37			81,60

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
		PT3			25,02				25,25	
		780			831					
		78			26,10	76			26,07	
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi										
28	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế học)	PT1a	130	127			130	137		
		PT1b			24,90				24,60	
		PT2			84,21				80,96	
		PT3			25,75				25,89	
		PT4			815				847	
		PT5*			83	27,30				24,47
29	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công)	PT1a	130	129			130	122		
		PT1b							27,30	
		PT2			82,10				80,22	
		PT3			24,93				25,64	
		PT4			762				809	
		PT5*			78	26,40				21,77
30	Kinh tế quốc tế (Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại)	PT1a	130	128			130	132		
		PT1b			27,90				27,90	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT2			87,70			87,20
		PT3			26,41			26,55
		PT4			884			906
		PT5*			84			29,20
31	Toán Kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính)	PT1a	120	121		60	56	
		PT1b			28,60			27,40
		PT2			80,54			81,20
		PT3			25,47			26,22
		PT4			762			841
		PT5*						25,00
32	Toán Kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) (Tiếng Anh)	PT1a	40	36		40	45	
		PT1b						
		PT2			80			79,40
		PT3			24,06			25,61
		PT4			736			766
		PT5*						23,00
33	Toán Kinh tế (Chuyên ngành Phân tích dữ liệu)	PT1a				60	66	
		PT1b						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT2						74,80
		PT3						26,40
		PT4						811
		PT5*						78
Tổng			2.550	2.530		2.600	2.643	

Chú thích:

PT1a: Điểm chuẩn là môn đoạt giải Nhất, Nhì, Ba quốc gia thuộc các tổ hợp (A00, A01, D01, D07).

PT5*:

Cột 1: Điểm chuẩn quy đổi sử dụng chứng chỉ quốc tế ACT/SAT/Bằng tú tài quốc tế (IB)/Chứng chỉ A-level: quy đổi ra % điểm tối đa của từng loại chứng chỉ;

Cột 2: Điểm chuẩn quy đổi sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: tổng điểm quy đổi của chứng chỉ tiếng Anh nhân hệ số 2 và cộng với điểm trung bình học bạ 3 năm THPT (6 học kỳ).

B. Các phương thức tuyển sinh vào các chương trình liên kết quốc tế do trường đối tác nước ngoài cấp bằng

Xét tuyển vào các chương trình liên kết quốc tế cử nhân Anh Quốc UKB (ngành Kinh doanh quốc tế và ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Marketing). Chi tiết xem tại <https://international.uel.edu.vn/>

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
HỘI ĐỒNG TS ĐHCQ NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT, ĐHQG-HCM NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTL ngày /6/2025 của Chủ tịch HĐTS ĐHCQ)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
1	Khoa học xã hội và hành vi				540	100 - Phương thức xét tuyển bằng kết quả thi THPT năm 2025 (A00, A01, D01, D07, X25, X26) 301 - Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (1_DT1) 302 - Ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc danh sách 149 trường THPT được ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM (A00, A01, D01, D07, X25, X26) 303 - Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của các trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM (A00, A01, D01, D07, X25, X26) 415 - Xét tuyển thí sinh bằng tú tài quốc tế (IB)/chứng chỉ A-level hoặc có chứng chỉ SAT hoặc ACT (1_DT4) 401 - Phương thức xét tuyển bằng kết
1.1	7310101_401	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế học)	7310101	Kinh tế	130	
1.2	7310101_403	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công)	7310101	Kinh tế	130	
1.3	7310106_402	Kinh tế quốc tế (Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại)	7310106	Kinh tế quốc tế	120	
1.4	7310108_413	Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính)	7310108	Toán kinh tế	60	
1.5	7310108_413E	Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) (Tiếng Anh)	7310108	Toán kinh tế	40	
1.6	7310108_419	Toán kinh tế (Chuyên ngành Phân tích dữ liệu)	7310108	Toán kinh tế	60	
2	Kinh doanh và quản lý				1465	
2.1	7340101_407	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
2.2	7340101_407E	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) (Tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	qua kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2025 (NL1)
2.3	7340101_415	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	
2.4	7340115_410	Marketing (Chuyên ngành Marketing)	7340115	Marketing	60	
2.5	7340115_410E	Marketing (Chuyên ngành Marketing) (Tiếng Anh)	7340115	Marketing	80	
2.6	7340115_417	Marketing (Chuyên ngành Digital Marketing)	7340115	Marketing	60	
2.7	7340120_408	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	
2.8	7340120_408E	Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	80	
2.9	7340120_420	Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế)	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	
2.10	7340122_411	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	65	
2.11	7340122_411E	Thương mại điện tử (Tiếng Anh)	7340122	Thương mại điện tử	40	
2.12	7340201_404	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	110	
2.13	7340201_404E	Tài chính - Ngân hàng (Tiếng Anh)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	40	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
2.14	7340205_414	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	60	
2.15	7340205_414H	Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education)	7340205	Công nghệ tài chính	40	
2.16	7340301_405	Kế toán	7340301	Kế toán	110	
2.17	7340301_405E	Kế toán (Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW - Tiếng Anh)	7340301	Kế toán	40	
2.18	7340302_409	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	120	
2.19	7340403_418	Quản lý công	7340403	Quản lý công	50	
2.20	7340405_406	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	65	
2.21	7340405_406H	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	40	
2.22	7340405_416	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	65	
3	Pháp luật				695	
3.1	7380101_503	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự)	7380101	Luật	125	
3.2	7380101_503E	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự) (Tiếng Anh)	7380101	Luật	40	
3.3	7380101_504	Luật (Chuyên ngành Luật Tài chính -	7380101	Luật	125	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
		Ngân hàng)				
3.4	7380101_505	Luật (Chuyên ngành Luật và Chính sách công)	7380101	Luật	60	
3.5	7380107_501	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Kinh doanh)	7380107	Luật kinh tế	130	
3.6	7380107_502	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế)	7380107	Luật kinh tế	130	
3.7	7380107_502E	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Tiếng Anh)	7380107	Luật kinh tế	85	

PHỤ LỤC 2
NGUYÊN TẮC QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTL ngày /6/2025
của Chủ tịch HĐTS ĐHCQ)

1. Nguyên tắc quy đổi

Nhằm đảm bảo nguyên tắc tương đương, công bằng và minh bạch giữa các phương thức xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM triển khai phương pháp quy đổi điểm trúng tuyển theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Không quy đổi điểm của từng thí sinh về một thang điểm chung.
- Áp dụng phương pháp bách phân vị, đảm bảo mức điểm trúng tuyển giữa các phương thức (thi tốt nghiệp THPT, đánh giá năng lực, học bạ...) tương đương theo phân vị và mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào.

2. Cách thức thực hiện

2.1 Trước khi xét tuyển

Công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) cho từng phương thức dựa trên phổ điểm thực tế năm 2025 (dự kiến trước ngày 21/7/2025).

Phân tích và đối sánh kết quả học tập đại học của các sinh viên nhập học năm 2023, năm 2024 và quy mô đăng ký của thí sinh trong năm 2025 để xác định hệ số điều chỉnh giữa các phương thức xét tuyển. Từ đó, xác định mức tương đương tỷ lệ (cùng phân vị) giữa các phương thức xét tuyển.

2.2 Trong quá trình xét tuyển, lọc ảo

Thực hiện xác định mức điểm trúng tuyển dựa trên nguyên tắc tương đương tỷ lệ (có áp dụng hệ số điều chỉnh) của phổ điểm các phương thức xét tuyển.

Dựa trên chỉ tiêu xét tuyển, thực hiện điều chỉnh nhiều lần điểm trúng tuyển của các phương thức (qua các lần lọc ảo chung) cho đến khi đạt được quy mô tuyển sinh phù hợp với mục tiêu.

2.3 Công bố điểm chuẩn

Điểm chuẩn sẽ được công bố theo từng phương thức, cùng với nguyên tắc quy đổi phân vị để đảm bảo minh bạch.

PHỤ LỤC 3
MÃ PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTL ngày /6/2025
của Chủ tịch HĐTS ĐHCQ)*

TT	Tên PTXT	Mã PTXT	Thang điểm
1	Phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng		
1.1	Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	301	30
1.2	Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của các trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM	302	90
1.3	Ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc danh sách 149 trường THPT được ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM	303	90
1.4	Xét tuyển thí sinh bằng tú tài quốc tế (IB)/chứng chỉ A-level hoặc có chứng chỉ SAT hoặc ACT	415	IB: 45 A-level: 100 SAT: 1600 ACT: 36
2	Phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2025	401	1200
3	Phương thức xét tuyển bằng kết quả thi THPT năm 2025	100	30

PHỤ LỤC 4
BẢNG ĐIỂM THƯỜNG VÀ ĐIỂM QUY ĐỔI CỦA CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH
ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTL ngày /6/2025 của Chủ tịch HĐTS ĐHCQ)

Điểm thường	Điểm quy đổi	IELTS Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	TOEIC		TOEFL iBT
					Nghe & Đọc	Nói & Viết	
0,5	8,0	5,0	140-143	B1 Preliminary (140-143)	550-565	240	45-47
0,6	8,2		144-147	B1 Preliminary (144-147)	570-590	250	48-50
0,7	8,4		148-151	B1 Preliminary (148-151)	595-615		51-53
0,8	8,6		152-155	B1 Preliminary (152-155)	620-640	260	54-56
0,9	8,8		156-159	B1 Preliminary (156-159)	645-665		57-58
1,0	9,0	5,5	160-161	B2 First (160-161)	670-680	270	59-61
1,1	9,2		162-163	B2 First (162-163)	685-705	280	62-65
1,2	9,4		164-165	B2 First (164-165)	710-730		66-69
1,3	9,6		166-167	B2 First (166-167)	735-755	290	70-73
1,4	9,8		168	B2 First (168)	760-780	300	74-77
1,5	10	≥6,0	≥169	B2 First (≥169)	≥785	≥310	≥78

Ghi chú:

1. Điểm thưởng và điểm quy đổi nêu trên đang áp dụng cho phương thức xét điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (tổ hợp 3 môn thi, thang điểm tối đa là 30 điểm). Đối với các phương thức khác nhau sẽ quy đổi về thang điểm tối đa của phương thức tương ứng.
2. Trường không áp dụng đồng thời việc cộng điểm thưởng và quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh.
3. Đối với thí sinh sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng để xét điều kiện tổng điểm thi tốt nghiệp theo tổ hợp môn của Trường thì sẽ không được cộng điểm thưởng chứng chỉ tiếng Anh (CCTA).
4. Đối với chứng chỉ TOEIC: thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ TOEIC (Nghe và Đọc) và chứng chỉ TOEIC (Nói và Viết). Điểm thưởng và điểm quy đổi sẽ căn cứ vào cặp điểm thành phần có mức thấp hơn.
5. Đối chứng chỉ TOEFL iBT: không áp dụng chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition.

PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH 149 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH
CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2025
(ĐỐI TƯỢNG 3)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTL ngày /6/2025
của Chủ tịch HĐTS ĐHCQ)

1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng khiếu

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc đại học, gồm 08 trường:				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên</i> <i>(Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ</i> <i>(Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
4	02	TP. Hồ Chí Minh	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên</i> <i>(Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)</i>
5	02	TP. Hồ Chí Minh	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường:				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
12	02	TP. Hồ Chí Minh	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

2. Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương
4	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. Hồ Chí Minh	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền
15	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. Hồ Chí Minh	066	THPT Gia Định
20	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
23	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. Hồ Chí Minh	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cánh
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt